

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3683/2023/KDTM-ST

Ngày: 15/9/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
cho thuê tài chính*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Chu Mạnh Tường

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2022/TLST- KDTM ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5265/2023/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty C2

Trụ sở: Tầng 28, cao ốc Saigon Trade C, số C đường T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Hoàng T

Địa chỉ liên lạc: Tầng B, cao ốc S, số C đường T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có đơn yêu cầu vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền số 170.2022/GUQ-COL ngày 18/10/2022 của Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2)

2/ Bị đơn: Công ty TNHH D

Địa chỉ: số B Đường số A, Khu phố E, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh
(vắng mặt)

Có người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị H (vắng mặt)

Địa chỉ: số B đường N, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị H - sinh năm 1983 (vắng mặt)

3.2 Ông Ngô Đình A - sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số B đường N, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Nguyễn Văn C1 - sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: E, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

3.4 Công ty TNHH một thành viên T1 (vắng mặt)

Có người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Đức H1 (vắng mặt)

Địa chỉ: số D, Tổ H, Khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

3.5 Ông Võ Đức H1 - sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: số D, Tổ H, Khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2022 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Công ty C2 (sau đây viết tắt là Công ty C2) và Công ty TNHH D (sau đây viết tắt là Công ty D) đã ký kết 03 hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

- Hợp đồng B201028001 ký ngày 03/12/2020 để thuê 01 ô tô đầu kéo, hiệu HYUNDAI, số khung: KMEFC18NPKC104087, số máy: D6CCKJ344792, biển số 50H-066.33, giá trị tài sản thuê là 1.968.600.000 đồng, trong đó Công ty D đã thanh toán số tiền 98.430.000 đồng, giá trị thuê là 1.870.170.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng, thỏa thuận lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C2 với biên độ cố định là 3,87%/năm. Theo đó mức lãi suất tạm tính tại thời điểm thuê là 9,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hằng tháng, Công ty D có trách nhiệm thanh toán tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc. Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán Công ty D có ký cược số tiền là 196.860.000 đồng. Ngày 17/12/2020, Công ty C2 đã ký hợp đồng mua bán B201028001-PC để mua tài sản thuê từ Công ty TNHH một thành viên N và cho Công ty D thuê lại chính tài sản này. Ngày 24/12/2020 Công ty D đã ký biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản.

- Hợp đồng C210309701 ký ngày 30/3/2021, được tu chỉnh ngày 14/4/2021 để thuê tài sản là: 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung FL1JTU10061, số máy J08C-TG13749, biển số 50H-027.02; 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung JHDFG1JPU8XX14048, số máy J08C-F31202, biển số 50LD-174.48; 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung RNJFL8JTS8XX10335, số máy J08E-UF10492, biển số 50LD-174.11. Giá trị tài sản thuê là 1.755.406.200 đồng, trong

đó Công ty D đã thanh toán số tiền 351.081.240 đồng, giá trị thuê là 1.404.324.960 đồng. Thời hạn thuê 24 tháng, thỏa thuận lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C2 với biên độ cố định là 5,69%/năm. Theo đó mức lãi suất tạm tính tại thời điểm thuê là 11,65%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hằng tháng, Công ty D có trách nhiệm thanh toán tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc. Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán Công ty D có ký cược số tiền là 175.540.620 đồng. Ngày 30/3/2021, Công ty C2 đã ký hợp đồng mua bán C210309701-PC, được sửa đổi ngày 14/4/2021 để mua tài sản thuê từ Công ty D và cho Công ty D thuê lại chính tài sản này. Ngày 14/4/2021 Công ty D đã ký giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê.

- Hợp đồng C210708901 ký ngày 06/10/2021, được tu chỉnh ngày 10/11/2021 để thuê tài sản là: 01 ô tô tải (động lạnh), hiệu Isuzu, số khung RLE1KR55HH7104672, số máy 2Y1939, biển số 50LD-180.74; 01 ô tô tải (động lạnh), hiệu Dongfeng, số khung LGAX5D657D7003837, số máy L3153087634687, biển số 50LD-179.79. Giá trị tài sản thuê là 1.229.336.000 đồng, trong đó Công ty D đã thanh toán số tiền 368.800.800 đồng, giá trị thuê là 860.535.200 đồng. Thời hạn thuê 24 tháng, thỏa thuận lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C2 với biên độ cố định là 3,97%/năm. Theo đó mức lãi suất tạm tính tại thời điểm thuê là 9,49%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hằng tháng, Công ty D có trách nhiệm thanh toán tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc. Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán Công ty D có ký cược số tiền là 122.933.600 đồng. Ngày 06/10/2021, Công ty C2 đã ký hợp đồng mua bán C210708901-PC, được sửa đổi ngày 10/11/2021 để mua tài sản thuê từ Công ty D và cho Công ty D thuê lại chính tài sản này. Ngày 18/10/2021 Công ty D đã ký giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê.

Để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán của Công ty D ngoài biện pháp ký cược, ngày 03/12/2020 ông Ngô Đình A và bà Trần Thị H đã ký thư bảo lãnh cá nhân để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán của Công ty D đối với hợp đồng B201028001. Tương tự, ngày 30/3/2021 ông A, bà H đã ký thư bảo lãnh cá nhân đối với hợp đồng số C210309701 và ngày 06/10/2021 ông A, bà H đã ký thư bảo lãnh cá nhân đối với hợp đồng số C210708901.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Đến kỳ thanh toán tiền thuê vào tháng 3/2022, Công ty D ngưng không thanh toán cho đến nay.

Đến ngày 20/6/2022, Công ty C2 đã phát hành thông báo chấm dứt hợp đồng và thu hồi tài sản, yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày 21/6/2022 tổng cộng là 3.387.612.038 đồng. Ngày 28/6/2022, Công ty C2 ra thông báo yêu cầu bà H, ông A thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh đã ký nhưng họ không thực hiện. Trong quá trình làm việc, Công ty C2 biết được ô tô đầu kéo, hiệu HYUNDAI, số khung: KMEFC18NPKC104087, số máy:

D6CCKJ344792, biển số 50H-066.33 hiện đang được ông Nguyễn Văn C1, ông Võ Đức H1 và Công ty TNHH một thành viên T1 quản lý tại địa chỉ số D, Tổ H, Khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và các bên đã lập biên bản làm việc ngày 10/5/2022. Đối với 05 tài sản còn lại thì Công ty D quản lý sử dụng, Công ty C2 không có thông tin hiện các tài sản này đang ở đâu.

Để bảo đảm quyền lợi nên nay Công ty C2 khởi kiện yêu cầu:

1/ Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty C2 số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 15/9/2023 là 3.743.634.346 đồng, cụ thể:

+ Hợp đồng B201028001 ký ngày 03/12/2020 với số tiền nợ gốc là 1.432.941.362 đồng, nợ lãi tính đến ngày 21/6/2022 là 297.677.402 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày 15/9/2023 là 128.067.323 đồng, tổng cộng là 1.858.686.087 đồng.

+ Hợp đồng C210309701 ký ngày 30/3/2021, tu chỉnh lần 1 ngày 14/4/2021 với số tiền nợ gốc là 760.672.720 đồng, nợ lãi tính đến ngày 21/6/2022 là 74.543.436 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày 15/9/2023 là 134.730.741 đồng, tổng cộng là 969.946.897 đồng.

+ Hợp đồng C210708901 ký ngày 06/10/2021, tu chỉnh lần 1 ngày 10/11/2021 với số tiền nợ gốc là 731.462.645 đồng, nợ lãi tính đến ngày 21/6/2022 là 90.314.473 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày 15/9/2023 là 93.224.244 đồng, tổng cộng là 915.001.362 đồng.

Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 16/9/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2/ Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn nợ nêu trên thì:

- Buộc Công ty TNHH D, ông Nguyễn Văn C1, ông Võ Đức H1, Công ty TNHH một thành viên T1 có trách nhiệm liên đới giao trả tài sản cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 tài sản thuê là một (01) ô tô đầu kéo, hiệu HYUNDAI, số khung: KMEFC18NPKC104087, số máy: D6CCKJ344792, biển số 50H-066.33 để tiến hành xử lý, thu hồi nợ.

- Buộc Công ty TNHH D giao trả các tài sản thuê còn lại cho Công ty C2 để thanh lý, thu hồi nợ, cụ thể:

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung FL1JTU10061, số máy J08C-TG13749, biển số 50H-027.02

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung JHDFG1JPU8XX14048, số máy J08C-F31202, biển số 50LD-174.48

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung RNJFL8JTS8XX10335, số máy J08E-UF10492, biển số 50LD-174.11

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Isuzu, số khung RLE1KR55HH7104672, số máy 2Y1939, biển số 50LD-180.74

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Dongfeng, số khung LGAX5D657D7003837, số máy L3153087634687, biển số 50LD-179.79

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý các tài sản thuê nêu trên không đủ bù đắp cho các khoản nợ thì buộc Công ty TNHH D thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên.

3/ Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc những người bảo lãnh là bà Trần Thị H, ông Ngô Đình A có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 theo như nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đối với Hợp đồng thuê đã thực hiện bảo lãnh cho đến khi hết số tiền còn nợ.

Hiện nay, Công ty C2 đang quản lý 03 khoản tiền mà Công ty D đã thực hiện việc ký quỹ cho 03 hợp đồng cho thuê tài chính. Sau khi Công ty D thanh toán đầy đủ số tiền thuê thì Công ty C2 sẽ hoàn trả các số tiền đã ký quỹ cho Công ty D.

Ngày 13/9/2023, đại diện theo ủy quyền của Công ty C2 có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng cho thuê tài chính trong hoạt động kinh doanh giữa một bên là tổ chức có chức năng cho thuê tài chính và một bên là tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản, nay hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

Căn cứ vào kết quả xác minh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H thì bị đơn Công ty D có địa chỉ tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Và theo

kết quả xác minh của Công an phường B, thành phố T thì Công ty D không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không còn cư trú tại địa phương từ năm 2021 đến nay, đi đâu không rõ. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Công ty C2 có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu trả số tiền thuê:

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định:

Ngày 03/12/2020 Công ty C2 và Công ty D đã ký kết hợp đồng cho thuê tài chính B201028001 để thuê 01 ô tô đầu kéo, hiệu HYUNDAI, số khung: KMEFC18NPKC104087, số máy: D6CCKJ344792, biển số 50H-066.33, giá trị tài sản thuê là 1.968.600.000 đồng, trong đó Công ty D đã thanh toán số tiền 98.430.000 đồng, giá trị thuê là 1.870.170.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng, mức lãi suất tại thời điểm thuê là 9,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 24/12/2020 Công ty D đã ký biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản. Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán Công ty D có ký cược số tiền là 196.860.000 đồng.

Ngày 30/3/2021 Công ty C2 và Công ty D đã ký kết hợp đồng cho thuê tài chính C210309701, được tu chỉnh ngày 14/4/2021 để thuê tài sản là: 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung FL1JTU10061, số máy J08C-TG13749, biển số 50H-027.02; 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung JHDFG1JPU8XX14048, số máy J08C-F31202, biển số 50LD-174.48; 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung RNJFL8JTS8XX10335, số máy J08E-UF10492, biển số 50LD-174.11. Giá trị tài sản thuê là 1.755.406.200 đồng, trong đó Công ty D đã thanh toán số tiền 351.081.240 đồng, giá trị thuê là 1.404.324.960 đồng. Thời hạn thuê 24 tháng, mức lãi suất tại thời điểm thuê là 11,65%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 14/4/2021 Công ty D đã ký giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê. Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán Công ty D có ký cược số tiền là 175.540.620 đồng.

Ngày 06/10/2021 Công ty C2 và Công ty D đã ký kết hợp đồng cho thuê tài chính C210708901, được tu chỉnh ngày 10/11/2021 để thuê tài sản là: 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Isuzu, số khung RLE1KR55HH7104672, số máy 2Y1939, biển số 50LD-180.74; 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Dongfeng, số khung LGAX5D657D7003837, số máy L3153087634687, biển số 50LD-179.79. Giá trị

tài sản thuê là 1.229.336.000 đồng, trong đó Công ty D đã thanh toán số tiền 368.800.800 đồng, giá trị thuê là 860.535.200 đồng. Thời hạn thuê 24 tháng, mức lãi suất tại thời điểm thuê là 9,49%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 18/10/2021 Công ty D đã ký giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê. Để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán Công ty D có ký cược số tiền là 122.933.600 đồng.

Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C2 và Công ty cho thuê tài chính; khoản 18, khoản 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Sau khi nhận các tài sản thuê, Công ty D Lợi thanh toán tiền thuê không đúng hạn theo thỏa thuận. Đến kỳ thanh toán tháng 3/2022 Công ty D đã ngưng thanh toán cho đến nay. Ngày 20/6/2022, Công ty C2 đã thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê. Ngày 28/6/2022, Công ty C2 đã thông báo yêu cầu người bảo lãnh là bà Trần Thị H và ông Ngô Đình A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Tuy nhiên, Công ty D, bà Trần Thị H và ông Ngô Đình A không thực hiện.

Số tiền còn nợ của 03 hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên tính đến hết ngày 15/9/2023 là 3.743.634.346 đồng. Do Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại điều 26 của các hợp đồng cho thuê tài chính, không thanh toán tiền thuê đúng hạn nên nay Công ty C2 yêu cầu Công ty D thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, Công ty D còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 16/9/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng cho thuê tài chính đã ký.

Sau khi Công ty D thanh toán đầy đủ số tiền thuê thì Công ty C2 có trách nhiệm hoàn trả các số tiền đã ký quỹ cho Công ty D.

[3.2] Xét yêu cầu giao trả tài sản thuê:

[3.2.1] Đối với ô tô đầu kéo biển số 50H-066.33:

Ngày 24/12/2020 Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 626868, biển số 50H-066.33 đối với ô tô đầu kéo, hiệu HYUNDAI, số khung: KMEFC18NPKC104087, số máy: D6CCKJ344792 cho Công ty C2. Như vậy, Công ty C2 là chủ sở hữu đối với xe ô tô đầu kéo này. Theo hợp đồng cho thuê tài chính B201028001 ngày 03/12/2020 thì tài sản này Công ty C2 cho Công ty D thuê. Ngày 10/5/2022 giữa Công ty C2, ông Nguyễn Văn C1, ông Võ Đức H1, Công ty TNHH một thành viên T1 đã có biên bản làm việc thể hiện nội dung tài sản thuê nêu trên hiện đang được ông C1 quản lý và giao cho ông H1- Công ty T1 quản lý, bảo quản tại bãi xe của Công ty

T1. Do Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ tại Điều 7, Điều 14, Điều 15, Điều 22, Điều 26 của hợp đồng cho thuê tài chính nên Công ty C2 yêu cầu thu hồi tài sản thuê là có cơ sở chấp nhận.

[3.2.2] Đối với 05 tài sản thuê còn lại:

Ngày 03/4/2021 Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50 023516, biển số 50H-027.02 đối với ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung FL1JTU10061, số máy J08C-TG13749 cho Công ty C2.

Ngày 03/4/2021 Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50 020552, biển số 50LD-174.48 đối với ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung JHDFG1JPU8XX14048, số máy J08C-F31202 cho Công ty C2.

Ngày 03/4/2021 Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50 023536, biển số 50LD-174.11 đối với ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung RNJFL8JTS8XX10335, số máy J08E-UF10492 cho Công ty C2.

Như vậy, Công ty C2 là chủ sở hữu của các tài sản này. Theo hợp đồng cho thuê tài chính C210309701 ngày 30/3/2021, được tu chỉnh lần 1 ngày 14/4/2021 thì các tài sản này Công ty C2 cho Công ty D thuê. Do Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ tại Điều 7, Điều 14, Điều 15, Điều 22, Điều 26 của hợp đồng cho thuê tài chính nên Công ty C2 yêu cầu thu hồi các tài sản thuê này là có cơ sở chấp nhận.

Ngày 14/10/2021 Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50 046196, biển số 50LD-180.74 đối với ô tô tải (đông lạnh), hiệu Isuzu, số khung RLE1KR55HH7104672, số máy 2Y1939 cho Công ty C2.

Ngày 14/10/2021 Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 50 046193, biển số 50LD-179.79 đối với ô tô tải (đông lạnh), hiệu Dongfeng, số khung LGAX5D657D7003837, số máy L3153087634687 cho Công ty C2.

Như vậy, Công ty C2 là chủ sở hữu của các tài sản này. Theo hợp đồng cho thuê tài chính C210708901 ngày 06/10/2021, tu chỉnh lần 1 ngày 10/11/2021 thì các tài sản này Công ty C2 cho Công ty D thuê. Do Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ tại Điều 7, Điều 14, Điều 15, Điều 22, Điều 26 của hợp đồng cho thuê tài chính nên Công ty C2 yêu cầu thu hồi các tài sản thuê này là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Tại các thư bảo lãnh cá nhân ghi ngày 03/12/2020, ngày 30/3/2021 và ngày 06/10/2021 ông Ngô Đình A và bà Trần Thị H đã đồng ý bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ của Công ty D đối với Công ty C2 theo các hợp đồng cho thuê tài chính nói trên. Việc ông A, bà H ký kết các thư bảo lãnh cá nhân nêu trên là tự nguyện, nội dung thư bảo lãnh phù hợp với Điều 335 và Điều 338 của Bộ luật dân sự năm

2015. Do đó, trường hợp Công ty D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền theo hợp đồng cho thuê tài chính nói trên cho Công ty C2 thì ông A, bà H phải liên đới thanh toán thay theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng, Công ty D chịu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của Công ty C2 được chấp nhận nên bị đơn Công ty D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 106.872.687 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty C2.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 335, Điều 338, Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017;

- Căn cứ Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C2 và Công ty cho thuê tài chính;

- Căn cứ khoản 18, khoản 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2:

1.1 Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty C2 số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 15/9/2023 là 3.743.634.346 (ba tỷ bảy trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm bốn mươi sáu) đồng, cụ thể:

+ Hợp đồng B201028001 ký ngày 03/12/2020 với số tiền nợ gốc là 1.432.941.362 (một tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một ngàn ba trăm sáu mươi hai) đồng, nợ lãi tính đến ngày 21/6/2022 là 297.677.402 (hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn bốn trăm lẻ hai) đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày 15/9/2023 là 128.067.323 (một trăm hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi ba) đồng, tổng cộng là 1.858.686.087 (một tỷ tám trăm năm mươi tám triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn không trăm tám mươi bảy) đồng.

+ Hợp đồng C210309701 ký ngày 30/3/2021, tu chỉnh lần 1 ngày 14/4/2021 với số tiền nợ gốc là 760.672.720 (bảy trăm sáu mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm hai mươi) đồng, nợ lãi tính đến ngày 21/6/2022 là 74.543.436 (bảy mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi ba ngàn bốn trăm ba mươi sáu) đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày 15/9/2023 là 134.730.741 (một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi ngàn bảy trăm bốn mươi một) đồng, tổng cộng là 969.946.897 (chín trăm sáu mươi chín triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi bảy) đồng.

+ Hợp đồng C210708901 ký ngày 06/10/2021, tu chỉnh lần 1 ngày 10/11/2021 với số tiền nợ gốc là 731.462.645 (bảy trăm ba mươi một triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm bốn mươi lăm) đồng, nợ lãi tính đến ngày 21/6/2022 là 90.314.473 (chín mươi triệu ba trăm mười bốn ngàn bốn trăm bảy mươi ba) đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày 15/9/2023 là 93.224.244 (chín mươi ba triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm bốn mươi bốn) đồng, tổng cộng là 915.001.362 (chín trăm mười lăm triệu không trăm lẻ một ngàn ba trăm sáu mươi hai) đồng.

Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 16/9/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

1.2 Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn nợ nêu trên thì:

- Buộc Công ty TNHH D, ông Nguyễn Văn C1, ông Võ Đức H1, Công ty TNHH một thành viên T1 có trách nhiệm liên đới giao trả cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 tài sản thuê là một (01) ô tô đầu kéo, hiệu HYUNDAI, số khung: KMEFC18NPKC104087, số máy: D6CCKJ344792, biển số 50H-066.33 để tiến hành xử lý, thu hồi nợ.

- Buộc Công ty TNHH D giao trả các tài sản thuê còn lại cho Công ty C2 để thanh lý, thu hồi nợ, cụ thể:

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung FL1JTU10061, số máy J08C-TG13749, biển số 50H-027.02

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung JHDFG1JPU8XX14048, số máy J08C-F31202, biển số 50LD-174.48

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Hino, số khung RNJFL8JTS8XX10335, số máy J08E-UF10492, biển số 50LD-174.11

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Isuzu, số khung RLE1KR55HH7104672, số máy 2Y1939, biển số 50LD-180.74

+ 01 ô tô tải (đông lạnh), hiệu Dongfeng, số khung LGAX5D657D7003837, số máy L3153087634687, biển số 50LD-179.79

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý các tài sản thuê nêu trên không đủ bù đắp cho các khoản nợ thì buộc Công ty TNHH D thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên.

1.3 Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc những người bảo lãnh là bà Trần Thị H, ông Ngô Đình A có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 theo như nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đối với các hợp đồng cho thuê tài chính đã ký thực hiện bảo lãnh cho đến khi hết số tiền còn nợ.

2/ Ngay sau khi Công ty TNHH D thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 thì Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH D số tiền ký cược của các hợp đồng cho thuê tài chính, cụ thể:

- Trả lại số tiền ký cược 196.860.000 (một trăm chín mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng của hợp đồng cho thuê tài chính B201028001 ngày 03/12/2020.

- Trả lại số tiền ký cược 175.540.620 (một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi ngàn sáu trăm hai mươi) đồng của hợp đồng cho thuê tài chính C210309701 ngày 30/3/2021, được tu chính ngày 14/4/2021.

- Trả lại số tiền ký cược 122.933.600 (một trăm hai mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba ngàn sáu trăm) đồng của hợp đồng cho thuê tài chính C210708901 ngày 06/10/2021, được tu chính ngày 10/11/2021.

3/ Về Chi phí tố tụng: Công ty TNHH D chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 (năm triệu) đồng. Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 đã nộp tạm ứng số tiền này nên Công ty TNHH D có trách nhiệm trả lại cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH D phải nộp 106.872.687 đồng (một trăm lẻ sáu triệu tám trăm bảy mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc tế C2 số tiền tạm ứng án phí 50.891.373 (năm mươi triệu tám trăm chín mươi một ngàn ba trăm bảy mươi ba) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006710 ngày 07/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy